

ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ VÀ CANH TÁC LÚA NƯỚC CỦA NGƯỜI KHƠ MÚ Ở XÃ TÀ CẠ, HUYỆN KỲ SƠN, TỈNH NGHỆ AN

NGUYỄN VĂN TOÀN

1. Người Khơ Mú thường cư trú tập trung ở rẻo giữa và rẻo cao vùng núi các tỉnh dọc biên giới Việt - Lào thuộc Tây Bắc và miền Tây Thanh - Nghệ nước ta. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 1999, dân số Khơ Mú cả nước là 56.542 người, trong đó tỉnh Nghệ An có 29.257 người, và tại huyện Kỳ Sơn có tới 20.023 người (chiếm 35% dân số Khơ Mú cả nước). Tập quán sản xuất du canh trên những vùng đất dốc là truyền thống lâu đời mang lại nguồn sống chính cho dân tộc này. Họ là một trong những tộc người điển hình của lối sống du canh du cư ở miền núi Việt Nam. Trước đây, hình thức du canh luân khoảnh quay vòng khép kín của họ đã gây những hậu quả xấu về xã hội và môi trường.

Trước thực trạng du canh du cư của đồng bào các dân tộc, Đảng và Nhà nước đã sớm quan tâm đến công tác định canh định cư (ĐCĐC) và xem đó là một nội dung quan trọng không chỉ để thực hiện chính sách dân tộc mà còn là chiến lược phát triển kinh tế-xã hội vùng miền núi và dân tộc. Nghị quyết 71/TW năm 1963, Nghị quyết số 38/CP năm 1968 đã chỉ rõ tầm quan trọng và đề ra mục đích, yêu cầu, nội dung của công tác này. Chính sách ĐCĐC nhằm ổn định đồng bào du canh, tạo lập cuộc sống ĐCĐC vững chắc. Đó là nỗ lực chống lại đói nghèo và nâng cao mức sống của người dân nhằm tạo ra sự phát triển bền vững ở miền núi nước ta.

Bốn mươi năm qua, chính sách ĐCĐC theo mô hình và áp dụng chung cho các dân tộc thiểu số du canh du cư, các nhóm cư dân du canh nhằm giải quyết 5 vấn đề chính để ổn định nơi ở và sản xuất của đồng bào là: 1. Xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng ĐCĐC; 2. Vận động người dân cư trú ổn định, quy hoạch sắp xếp lại dân cư; tạo ra tư liệu sản xuất ổn định (khai hoang ruộng nước, nương định canh, ruộng bậc thang, nương xếp đá,...); 3. Tăng năng suất và sản lượng cây trồng; 4. Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp và nước sạch sinh hoạt; và 5. Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, phát triển kinh tế rừng. Trong 5 vấn đề nêu trên, công tác ĐCĐC đặc biệt chú trọng tới việc bố trí sắp xếp lại dân cư, xây dựng hợp tác xã, hệ thống thủy lợi, ruộng nước và cơ sở hạ tầng.

Từ những năm 60 trở lại đây, thực hiện chính sách ĐCĐC của Đảng và Nhà nước, người Khơ Mú đã dần ổn định cuộc sống. ĐCĐC đã làm cho cuộc sống của người Khơ Mú nói riêng và các nhóm thiểu số du canh nói chung có chuyển biến lớn về kinh tế-xã hội. Trên cơ sở định cư, việc khai phá ruộng nước và mở mang hệ thống thủy lợi, cung cấp nước tưới ruộng được xem là một chiến lược nhằm làm thay đổi tập quán canh tác cổ truyền trên đất dốc của người Khơ Mú. Cùng với việc đưa người Khơ Mú vào sinh sống tại các làng bản định cư và đưa canh tác lúa

nước vào đời sống của họ, các chương trình văn hoá xã hội khác cũng được tiến hành.

Vậy người Khơ Mú đón nhận và thích ứng như thế nào với hoạt động sản xuất lúa nước, đồng thời hình thức canh tác này tác động ra sao đến đời sống văn hoá tộc người cũng như mức sống của người dân? Trả lời câu hỏi này sẽ đáp ứng được cả về ý nghĩa, cả về khoa học và thực tiễn. Để tìm hiểu tình hình canh tác lúa nước trong cuộc sống ĐCĐC của người Khơ Mú – một dân tộc vốn thuần canh tác nương rẫy du canh, chúng tôi đã thực hiện nghiên cứu tại xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An, trong đó tập trung nghiên cứu ở hai bản Na Nhu và Bình Sơn 1.

2. Tại Nghệ An, người Khơ Mú sinh sống tập trung ở lưng chừng núi của các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Con Cuông. Đây là vùng rừng núi có độ cao trung bình từ 600 đến 800m so với mặt nước biển, với độ dốc lớn. Điều kiện thiên nhiên của vùng này khá khắc nghiệt, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống người dân. Do đặc điểm khí hậu cùng với tình trạng đốt phá rừng làm nương rẫy nên cường độ rửa trôi đất rất mạnh, đất đai nhanh bạc màu. Khu vực cư trú của họ đã xuất hiện nhiều đất trống, đồi núi trọc.

Ở huyện Kỳ Sơn, có 2 mùa rõ rệt trong năm: mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10. Nhiệt độ cao nhất ở đây là 40°C, bình quân trong năm 23,5°C, thấp nhất 14,5°C. Chênh lệch biên độ về nhiệt độ lớn, tạo ra sự thay đổi thời tiết bất ngờ và khắc nghiệt, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh trưởng của cây trồng vật nuôi và điều kiện sinh hoạt của người dân. Lượng mưa hàng năm thấp và phân bố không đều ở các tiểu vùng khí hậu, với bình quân

1.815mm/năm. Bởi vậy, người dân thường thiếu nước sinh hoạt và sản xuất, đặc biệt là vào mùa khô. Vào mùa mưa, Kỳ Sơn thường có những đợt gió Tây Nam (gió Lào) từ tháng 4 đến tháng 10, làm cho nhiệt độ tăng đột ngột, thời tiết oi bức kèm theo các cơn giông lớn và lốc xoáy, gây ra lũ quét vào dịp đốt rẫy. Mùa khô thường có gió mùa Đông Bắc, ít mưa nên sông suối khô cạn, cây cối hoa màu cằn cỗi. Khí hậu ở Kỳ Sơn, nhất là nơi người Khơ Mú cư trú có nhiều bất lợi đối với sản xuất và con người.

Tà Cạ là một xã biên giới rẻo cao thuộc vùng sâu, vùng xa của huyện Kỳ Sơn. Phía Tây Bắc của xã có đường biên giới tiếp giáp với huyện Noọng Hét của Lào, dài 7 km. Ngoài các đặc điểm khí hậu của huyện Kỳ Sơn, xã Tà Cạ có đặc điểm khí hậu riêng thuộc tiểu vùng 4, bao gồm các xã: Bảo Nam, Bảo Thắng, Phà Đánh, Tà Cạ, Hữu Kiệm, Chiền Lưu nằm dọc đường Quốc lộ số 7. Đây là những vùng tương đối thấp và thung lũng khuất gió, có khí hậu hai mùa rõ rệt. Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 5 năm sau, mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 9. Ở tiểu vùng khí hậu này, mùa mưa đến muộn hơn và kết thúc sớm hơn. Lượng mưa rất thấp, trung bình cả năm là 651 mm. Những đợt gió Lào kèm theo nắng nóng làm nhiệt độ có khi lên tới 39⁰- 40⁰C.¹

Tài nguyên rừng ở vùng đồng bào Khơ Mú sinh sống đã suy giảm nhiều, độ che phủ chỉ còn khoảng 30%. Hiện nay, đời sống của người Khơ Mú ở Nghệ An còn nhiều khó khăn, dân trí thấp hơn các dân tộc khác, tỷ lệ

¹ Những số liệu này được tham khảo trong sách: Huyện uỷ-HĐND-UBND huyện Kỳ Sơn. 1995. *Đặc trưng văn hoá và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn, Nghệ An*, tr: 7 - 11

hộ đói nghèo chiếm 74,88%, trong đó ở Kỳ Sơn là 79,2% (Hoàng Xuân Lương, 2004: 17). Việc xây dựng hệ thống thủy lợi và khai hoang làm ruộng nước ở vùng người Khơ Mú gặp nhiều khó khăn, tốn kém vì địa hình bị chia cắt mạnh và có độ dốc lớn, thời tiết khí hậu khắc nghiệt. Bởi vậy, số ruộng nước đưa vào canh tác thật ít ỏi.

Địa hình Tà Cạ chủ yếu là rừng núi, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Phía Tây Bắc, giáp biên giới là những mạch núi rừng hiểm trở bị chia cắt mạnh có độ cao trên 1000m so với mặt nước biển. Đây là vùng cư trú của đồng bào Khơ Mú trong xã. Trên địa bàn xã có 4 dân tộc: Thái, Khơ Mú, Hmông và Kinh (Việt) sinh sống tại 11 bản. Người Khơ Mú có 274 hộ cư trú ở 6 bản: Bình Sơn 1, Bình Sơn 2, Nhãn Cù, Nhãn Lý, Na Nhu và Sa Vang. Tổng số dân toàn xã tính đến tháng 5-2005 là 3.714 người. Số lượng người Khơ Mú chiếm hơn 50% dân số toàn xã ².

Ở Tà Cạ, hoạt động kinh tế chính của các dân tộc là canh tác nương rẫy. Hình thức canh tác chủ yếu là quảng canh trên đất dốc. Vùng người Khơ Mú cư trú, nương dẫy thường có độ dốc 40 – 50°. Có những vạt nương rẫy gần như dốc dựng đứng, rất khó khăn khi tiến hành sản xuất. Trước đây, người Khơ Mú hầu như không biết đến canh tác lúa nước và làm vườn. Người Thái tại địa phương gọi họ là *Tày Hạy* - người chuyên làm nương. Năm 2005, toàn xã có 350 ha lúa rẫy, năng suất đạt 12-15 tạ/ha; diện tích lúa nước là 38 ha, chủ yếu là ruộng bậc thang, năng suất đạt 8 tấn/ha. Tỷ lệ hộ đói nghèo của xã năm 2005 là 41,6%. Số hộ đói nghèo chủ yếu tập trung ở các bản người Khơ Mú (chiếm đến 70%).

3. Do sống ở rẻo giữa nên trong hoạt động kinh tế truyền thống, người Khơ Mú ở Tà Cạ không làm ruộng nước. Chỉ đến khi thực hiện ĐCĐC, hình thức canh tác này mới xuất hiện.

Theo tinh thần Nghị quyết số 71/NQ-TW, từ đầu năm 1963, chính quyền huyện Kỳ Sơn đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác khai hoang ruộng nước và xây dựng hệ thống thủy lợi. Trong giai đoạn 1965 – 1975, huyện chỉ đạo các xã dọc Quốc lộ 7 (trong đó có Tà Cạ) tận dụng địa thế để khai hoang phục hoá mở rộng diện tích lúa nước. Tại các HTX của người Khơ Mú, dân bản bắt đầu được vận động khai hoang làm ruộng nước để ổn định cuộc sống và tăng sản lượng lương thực tại chỗ. Chính quyền huyện Kỳ Sơn xem công tác thủy lợi là “xương sống” của nông nghiệp và đã chỉ đạo nhân dân mở các chiến dịch thủy lợi, chiến dịch “tìm đất tìm nước” rầm rộ vào cuối thập kỷ 70. Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, chính quyền địa phương coi việc vận động người Khơ Mú khai hoang làm ruộng nước là một biện pháp quan trọng để ĐCĐC, đồng thời tăng sản lượng lương thực nhằm đáp ứng nhu cầu tại chỗ, giảm việc đốt phá rừng làm rẫy (Huyện uỷ - UBND huyện Kỳ Sơn, 1995: 390 - 394).

Từ những năm 90, việc cải tạo và xây dựng hệ thống thủy lợi cùng với khai hoang làm ruộng nước được đẩy mạnh. Đây là nội dung quan trọng để xây dựng các làng bản ĐCĐC của người Khơ Mú. Bên cạnh đó, chính quyền và các chương trình dự án đã tích cực phổ biến kỹ thuật gieo cấy cho người dân, đưa các giống lúa mới vào canh tác.

Có thể nói, việc xây dựng các công trình thủy lợi và vận động, hỗ trợ người dân khai hoang làm ruộng nước là chủ trương chiến

² Số liệu do UBND xã Tà Cạ cung cấp, 2005.

lược nhất quán trong chính sách ĐCĐC đối với người Khơ Mú tại địa phương. Khi quy hoạch và xây dựng các điểm định cư cho đồng bào, yếu tố được nhấn mạnh là thủy lợi và ruộng nước. Ở bất cứ làng bản Khơ Mú định cư nào, các chương trình dự án đều chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi và hỗ trợ bà con khai hoang, đắp bờ vùng bờ thửa tạo thành ruộng nước.

Như vậy, việc canh tác lúa nước của người Khơ Mú ở Tà Cạ gắn liền với công tác ĐCĐC. Kết quả điều tra tại hai bản Na Nhu và Bình Sơn 1 cho thấy chỉ có 2/30 hộ (6,7%) đã từng làm ruộng nước trước khi đến sinh sống tại bản. Trong khi đó, có 11/14 (79%) hộ điều tra ở Na Nhu đã và đang làm ruộng nước từ khi ĐCĐC. Người dân bản Bình Sơn 1 mới ĐCĐC từ 1996 nên chỉ có 2/16 hộ làm ruộng nước từ ba năm nay. Trước đó, chưa có hộ nào biết làm ruộng nước. Tổng hợp kết quả ở hai bản, hiện có 43% số hộ điều tra đang canh tác ruộng nước (13/30 hộ).

Bản Na Nhu định canh định cư từ năm 1982. Theo dân bản, khi họ được vận động đến định cư tại bản, đã có những mảnh ruộng hoang để lại từ thời kỳ HTX. Thực hiện chương trình ĐCĐC, chính quyền các cấp đã vận động người dân Na Nhu khai hoang phục hoá mở rộng diện tích lúa nước được 4 ha. Tiếp theo, khi dự án ĐCĐC bản Na Nhu năm 1990 được triển khai, số tiền đầu tư cho thủy lợi và khai hoang ruộng nước ở Na Nhu lên đến hơn hai trăm triệu đồng trong giai đoạn 1993-1996. Lúc này, diện tích lúa nước được mở rộng thêm 3 ha nữa, nâng tổng diện tích lúa nước của bản là 7 ha. Do được đầu tư và vận động, dân bản đã biết làm ruộng nước

hơn 20 năm nay. Hiện các hộ đã được cấp sổ đỏ cho quyền sử dụng ruộng nước. Bình quân diện tích ruộng nước theo hộ gia đình là 1.035m²/hộ.

Bản Bình Sơn 1 mới định cư từ năm 1996 nên diện tích lúa nước rất ít. Ruộng nước ở Bình Sơn 1 là kết quả đầu tư của chương trình ĐCĐC và Dự án Khai hoang và Xây dựng thủy lợi do UBND huyện Kỳ Sơn làm chủ đầu tư (vào thời điểm 2005, dự án tiến hành khai hoang 300ha ruộng nước và xây dựng 6 công trình thủy lợi với số vốn đầu tư là 6,495 tỷ đồng trong toàn huyện). Dự án này đã triển khai tại Bình Sơn 1 được 3 năm. Dự án đã đầu tư hàng tỷ đồng để khai hoang ruộng nước và xây dựng hệ thống thủy lợi ở Bình Sơn 1. Đến năm 2005, cả bản đã khai hoang được 3ha ruộng nước, bình quân 508m²/hộ. Một vài hộ trong bản đã mạnh dạn gieo cấy. *"Ruộng nước của bản mới đưa vào sản xuất ba năm nay ở một số hộ. Dân bản mới bước đầu làm quen với ruộng nước. Nếu làm được hệ thống thủy lợi, bản có thể khai hoang thêm 2 ha nữa"* (Moong Văn Kim, trưởng bản).

Hiện nay, chương trình ĐCĐC và Dự án Khai hoang, Xây dựng thủy lợi cùng chính quyền đang tích cực vận động và hỗ trợ kinh phí để đồng bào ở Bình Sơn 1 khai hoang mở rộng diện tích lúa nước. Qua tìm hiểu, đồng bào Khơ Mú thường thuê người lao động dưới xuôi để khai hoang ruộng nước. Nhưng người dân cảm thấy làm ruộng nước thật khó khăn và xa lạ đối với hoạt động sản xuất truyền thống của họ. Một người dân nói: *"Dự án ĐCĐC vận động và cho tiền để khai hoang ruộng nước thì mình nhận. Nhà em bớt lại một ít tiền còn thuê người dưới xuôi"*

đào đất làm thành ruộng. Khai hoang được hơn một năm rồi nhưng nhà em chưa cấy lúa vụ nào. Người Khơ Mú không quen làm ruộng nước đâu” (Cụt Thị Nga, Bình Sơn 1).

Trong canh tác lúa nước, thủy lợi là khâu rất quan trọng. Các chương trình, dự án quan tâm nhiều đến hệ thống thủy lợi. Từ những năm 80, hệ thống thủy lợi Sa Vang - Na Nhu đã được xây dựng để tưới cho 4 ha ruộng của 2 bản Sa Vang và Na Nhu. Ngoài ra, ở Na Nhu còn được đầu tư xây dựng 1 đập giữ nước rộng 12m, 1 kênh dẫn nước dài 500m tưới cho 3ha ruộng. Các công trình này đang bị hư hỏng cần được đầu tư sửa chữa và xây mới. Ruộng nước ở Bình Sơn 1 cũng đã có hệ thống tưới nước nhưng lại thiếu nước vì hệ thống mương dẫn nước cao hơn đầu nguồn (!). Canh tác ruộng nước của người Khơ Mú ở Tà Cạ phụ thuộc nhiều vào điều kiện thiên nhiên vốn khắc nghiệt. Năm nào khô hạn, mưa ít, ruộng thường cạn kiệt, lúa không sinh trưởng được. Do vậy, năng suất lúa nước cũng không ổn định.

Ruộng nước của đồng bào Khơ Mú nằm ở ven các khe suối, ven đồi. Thực ra, đây là ruộng bậc thang theo địa hình thoải thoải. Mỗi mảnh ruộng chỉ vài chục mét vuông. Có nhiều mảnh ruộng bề ngang chỉ rộng 2 - 3m. Người dân đắp bờ, giữ nước theo đường bình độ của địa hình. Nước tưới ruộng được hệ thống thủy lợi dẫn về từ khe trên nguồn. Nước từ những mảnh ruộng ở phía trên chảy tràn xuống các mảnh

dưới. Dân bản chưa biết tát nước vào ruộng như đồng bào vùng xuôi.

Trước đây, đồng bào Khơ Mú ở Tà Cạ chưa từng làm lúa nước nên họ hầu như không biết kỹ thuật canh tác. Vì vậy, cán bộ khuyến nông và chính quyền địa phương đã và đang tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật làm ruộng nước cho bà con. Qua điều tra, 73% số hộ làm ruộng nước ở Na Nhu được kỹ thuật viên của Trung tâm Khuyến nông và Phòng Nông nghiệp hướng dẫn kết hợp với học hỏi dân bản (8/11 hộ), 27% số hộ (3/11 hộ) tự học hỏi kinh nghiệm và kỹ thuật của dân bản và người Thái để làm ruộng nước. Ba hộ làm ruộng nước ở Bình Sơn 1 cho biết họ vừa được hướng dẫn vừa tự tìm hiểu kỹ thuật canh tác qua các phương tiện thông tin và kinh nghiệm canh tác của người Thái, người Kinh. Theo chính quyền xã, hàng năm xã và cán bộ khuyến nông đều tổ chức tập huấn phổ biến kỹ thuật gieo trồng lúa nước. Nhưng do tập quán sản xuất nương rẫy lâu đời nên người Khơ Mú rất khó tiếp thu. Quy trình và kỹ thuật sản xuất lúa nước hoàn toàn lạ lẫm với tri thức và kinh nghiệm của bà con. Việc ứng dụng kỹ thuật gieo cấy, chăm sóc gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ở những bản mới có ruộng nước như Bình Sơn 1. Như vậy, kỹ thuật canh tác lúa nước của người Khơ Mú ở Tà Cạ vừa tiếp thu những kiến thức theo hướng “phổ thông” vừa giao lưu học hỏi các dân tộc trong vùng.

Hiện nay, lịch canh tác lúa nước của người Khơ Mú như sau:

Bảng 1: Lịch canh tác lúa nước của người Khơ Mú ở xã Tà Ca

Tháng Vụ	1	2	3-4	5	6	7-8	9
Chiêm	Làm mạ	Làm đất	Làm cỏ	Thu hoạch			
Mùa				Làm mạ	Làm đất	Làm cỏ	Thu hoạch

Do địa hình và tập quán sản xuất nên 100% số hộ Khơ Mú ở Tà Ca làm ruộng nước đều sử dụng cuốc và sức người để canh tác. Họ cuốc đất và dùng chân dẫm kỹ rồi cấy. Ban quản lý bản cho biết, việc dùng sức kéo để làm đất đã được hướng dẫn nhưng đồng bào chưa có thói quen sử dụng. Và lại, các mảnh ruộng thường có diện tích nhỏ nên cày bừa rất khó. Hiện người Khơ Mú ở Tà Ca chưa hề biết sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu. Ruộng của bà con thường có sâu cuốn lá và đục thân nhưng họ không biết cách khắc phục. Họ thường phó mặc cho tự nhiên nên có những vụ dân bản gieo cấy vất vả mà thu hoạch chẳng được bao nhiêu.

Ý kiến từ các cuộc thảo luận nhóm tại địa phương cho thấy, dân bản đang gặp những khó khăn khi canh tác lúa nước, đó là thiếu lúa giống và kỹ thuật canh tác, chưa biết cách sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu, cách chăm sóc lúa và phát hiện sâu bệnh. Tại 2 bản được khảo sát, không hộ nào có bình

phun thuốc trừ sâu. Bà con vẫn lúng túng ở các khâu ngâm ủ giống, gieo mạ, cấy lúa. Thực tế, các chương trình, dự án và chính quyền địa phương chưa giúp họ kỹ thuật canh tác lúa nước thuần thực. Hiệu quả ứng dụng kỹ thuật trong thâm canh lúa nước rất thấp. Dường như người dân vẫn đang tự vật lộn trên những mảnh ruộng nhỏ bé của họ.

Vụ chiêm, người dân gieo cấy giống lúa lai *nhị ưu 838*, năng suất đạt khoảng 18 tạ/ha. Lúa giống được Nhà nước trợ giá 50%. Vụ mùa, bà con cấy giống nếp *khái* là giống địa phương của người Thái, năng suất đạt 6 - 8 tạ/ha. Qua điều tra ở Na Nhu, sản lượng lúa nước đạt xấp xỉ bằng 35% sản lượng lúa rẫy. Năng suất lúa nước của người Khơ Mú thấp hơn mức bình quân trong toàn xã (năng suất bình quân trong xã đạt 8 tấn/ha). Dân bản Na Nhu biết thâm canh lúa nước hơn 20 năm nay nên năng suất lúa đạt 5 tấn/ha, trong khi ở Bình Sơn 1 năng suất chỉ đạt 2 tấn/ha (bảng 2).

Bảng 2: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa nước tại Na Nhu và Bình Sơn 1

Bản	Số hộ điều tra	Số hộ có ruộng nước	Diện tích (m ²)	Sản lượng (kg)	Năng suất (kg/ha)	Bình quân diện tích theo hộ (m ²)	Bình quân diện tích theo khẩu (m ²)	Tỷ lệ ruộng nước so với đất lúa rẫy (%)
Na Nhu	14	11	14.500	7.330	5.000	1.035	159	8,8
Bình Sơn 1	16	2	5.900	1.200	2.000	369	48	2,8

Nguồn: Số liệu điều tra tại địa phương năm 2005

Những giống lúa mới được đưa vào gieo cấy nên năng suất lúa nước cao hơn lúa rẫy. Một số bà con đã nhận thức được hiệu quả của ruộng nước. Một người dân cho biết: “*Mình thích làm ruộng nước vì không phải đi xa như làm rẫy. Lúa nước cho nhiều thóc hơn. Có được xã hướng dẫn gieo mạ, cấy lúa, bón phân xanh, phân đạm nhưng người Khơ Mú mình không quen làm bao giờ. Khi lúa bị sâu bệnh không biết làm thế nào. Mình muốn xin xã và dự án cho thuốc trừ sâu bệnh và bình phun thuốc nhưng chưa được*” (Hoa Phò Lách, Na Nhu).

Canh tác lúa nước vẫn là điều mới mẻ với người dân Khơ Mú, nhất là tại những bản mới ĐCĐC. Một vài hộ đã mạnh dạn gieo cấy.

“*Em và vợ khai hoang được năm sào*

ruộng nước. Xã cấp cho một ít tiền hỗ trợ. Trước em đi học ở dưới xuôi, xem người Kinh làm rồi biết. Em cũng học theo người Thái trong xã. Hai vợ chồng cuốc ruộng rồi gieo cấy. Nhà chỉ làm vụ chiêm vì vụ mùa không có nước tưới. Mới làm lúa nước được ba vụ nên em không biết bón phân và dùng thuốc trừ sâu. Lúa nước cho năng suất cao hơn lúa rẫy” (Moong Văn Hùng, Bình Sơn1).

Nhìn chung, làm ruộng nước là hình thức canh tác mới mẻ trong sản xuất nông nghiệp của người Khơ Mú. Thay vì gần như độc canh cây lúa trên nương rẫy, người Khơ Mú đã chuyển sang độc canh cây lúa trên ruộng nước. Lúa nước đã bổ sung thêm một phần lương thực cho cuộc sống vốn nghèo đói của họ (bảng 3).

Bảng 3: Diện tích và sản lượng lúa nước so với lúa rẫy

Bản	Số hộ điều tra	Diện tích lúa nước (ha)	Sản lượng lúa nước (kg)	Diện tích lúa rẫy (ha)	Sản lượng lúa rẫy (kg)	Tỷ lệ sản lượng lúa nước so với lúa rẫy (%)
Na Nhu	14	1,45	7.330	16,5	21.000	34,9
Bình Sơn 1	16	0,59	1.200	21	29.500	4,1
Tổng số	30	2,04	8.530	37,5	50.500	16,9%

Nguồn: Số liệu điều tra tại địa phương năm 2005

Kết quả điều tra ở bảng 3 cho thấy, diện tích lúa nước tại các hộ chỉ bằng 5,44% diện tích lúa rẫy; sản lượng thu hoạch từ ruộng nước chỉ bằng 16,9% sản lượng lúa nước. Nhưng năng suất lúa nước cao hơn lúa rẫy 2 – 4 lần. Bà con cho biết, năng suất và sản lượng lúa nước không ổn định vì phụ thuộc nhiều vào thời tiết. Năm nào mưa gió thuận

hoà thì năng suất đạt khá. Những năm mưa ít, không đủ nước tưới hoặc bị sâu bệnh, sản lượng thu được rất thấp, có khi mất trắng.

Như vậy, nội dung quan trọng của ĐCĐC là tạo ra tư liệu sản xuất ổn định cho người dân, trong đó khai hoang làm ruộng nước được coi là một trọng tâm. Nhưng việc vận

động đồng bào Khơ Mú khai hoang làm ruộng nước mà chính sách ĐCĐC đang nỗ lực thực hiện tại địa phương xem ra không mấy thành công. Kinh phí đầu tư để khai hoang và xây dựng thủy lợi quá tốn kém mà hiệu quả thu được không đáng kể. Diện tích lúa nước quá ít so với diện tích nương rẫy. Hiện nay, diện tích ruộng nước ở hai bản khảo sát chỉ bằng 8% diện tích nương rẫy trồng lúa. Mặt khác, vì khai hoang trên sườn đất dốc nên các mảnh ruộng nhỏ bé và manh mún, đồng thời dễ bị mưa lũ phá hủy, cuốn trôi.

Việc đưa canh tác ruộng nước vào hoạt động kinh tế của người Khơ Mú thật khó khăn vì tất cả tri thức và kinh nghiệm trong sản xuất của họ tích lũy được đều nhằm canh tác nương rẫy và khai thác đất rừng sao cho hiệu quả. Những kiến thức lâu đời ấy không thể áp dụng vào canh tác ruộng nước. Cho nên, phần lớn người dân Khơ Mú không tiếp thu được kỹ thuật canh tác. Mặt khác, việc canh tác lúa nước nặng nhọc hơn làm rẫy vì đòi hỏi nhiều công chăm sóc và phải đúc rút kinh nghiệm lâu năm. Người dân phải thường xuyên theo dõi sâu bệnh và tuân thủ chặt chẽ các biện pháp gieo cấy, chăm sóc sao cho đúng thời vụ. Có như vậy, cây lúa mới cho thu hoạch. Vì thế, người Khơ Mú đã không mặn mà đón nhận hình thức canh tác mới mẻ này.

4. Công tác ĐCĐC và việc khai hoang làm ruộng nước ở người Khơ Mú đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần suy nghĩ và giải quyết. Canh tác lúa nước và những thay đổi trong hoạt động sản xuất từ khi ĐCĐC có đáp ứng được nhu cầu lương thực và nâng cao mức sống của đồng bào Khơ Mú tại địa phương? Vị trí của canh tác lúa nước trong mối tương quan với các hoạt động kinh tế khác như thế nào?

Qua khảo sát, người dân tại hai bản có tỷ lệ thiếu đói cao, tới 83% (25/30hộ). Nếu so với trước đây, tình trạng thiếu đói từ khi ĐCĐC đã giảm chút ít, từ 96,4% (27/28 hộ) xuống còn 83%. Nhưng số hộ thiếu đói từ 6 tháng trở lên không thay đổi. Na Nhu là bản ĐCĐC sớm hơn nên tỷ lệ hộ thiếu đói đã giảm từ 91,7% xuống còn 64,3%. Trong khi ở Bình Sơn 1, tỷ lệ hộ thiếu đói vẫn chưa hề được cải thiện. Về cơ bản, những thay đổi trong kinh tế sản xuất trong đó có canh tác lúa nước vẫn chưa khắc phục được tình trạng nghèo đói của người Khơ Mú. Hiện nay, người Khơ Mú vẫn là dân tộc có tỷ lệ đói nghèo cao nhất so với các tộc người khác ở Kỳ Sơn. Tính chung, tỷ lệ hộ đói nghèo của họ trong huyện là 79,2% so với mức bình quân toàn huyện là 50% (Hoàng Xuân Lương, 2004: 17).

Sản xuất nương rẫy vẫn là nguồn sống chính của người dân địa phương. Khi dân số tăng lên cộng với việc quay vòng rẫy nhanh, đất đai bạc màu, năng suất giảm dần làm cho nguồn lương thực thiếu hụt lớn. Đa số hộ dân thiếu đất sản xuất nương rẫy và có nhu cầu mở rộng diện tích canh tác. Khai hoang làm ruộng nước được xem như một chiến lược để thực hiện ĐCĐC. Song việc đầu tư cho ruộng nước thật tốn kém mà hiệu quả lại rất thấp, bởi các mảnh ruộng manh mún, người dân không quen làm; việc tưới nước khó khăn nên sản lượng lúa nước chỉ có tính chất bổ sung một phần nhỏ vào nhu cầu lương thực của người dân.

Trong hoạt động kinh tế của người Khơ Mú từ khi ĐCĐC, người ta tập trung vào sản xuất lương thực trên nương rẫy và ruộng nước và gần như độc canh cây lúa để giải quyết nhu cầu lương thực tại chỗ. Người dân phải chặt vật xoay sở trên nương rẫy, ruộng

vườn để sản xuất lương thực. Để giải quyết nhu cầu lương thực cho người dân, các chương trình, dự án của Nhà nước cùng chính quyền địa phương vận động nhân dân khai hoang làm ruộng nước, phát triển nghề vườn và chăn nuôi với những mô hình nông - lâm kết hợp (VACR).

Làm ruộng nước, làm vườn, nghề rừng là những hoạt động sản xuất mà cuộc sống ĐCĐC đem lại. Song người Khơ Mú thích ứng thật khó khăn với những kiến thức sản xuất mới. Bởi vì cách sản xuất này khác với tập quán sản xuất truyền thống của họ. Những mô hình và cách thức sản xuất do các chương trình, dự án đang tổ chức và vận động người Khơ Mú thực hành có thể thành công ở những vùng khác, tộc người khác nhưng lại tỏ ra không mấy hiệu quả đối với họ. Đồng bào ở Na Nhu đã canh tác ruộng nước hơn hai mươi năm nay nhưng vẫn lúng túng trong các khâu ủ giống, gieo cấy, chăm sóc. Bản Bình Sơn 1 đã khai hoang ruộng nước 3 năm nay nhưng chỉ có 2/16 hộ dân làm ruộng nước. Họ thích ứng với những kiến thức sản xuất mới một cách chậm chạp.

Chính sách ĐCĐC tập trung nhiều vào phát triển canh tác lúa nước. Hệ thống thủy lợi được xây dựng cùng với việc khai hoang làm ruộng nước. Đó được coi như một nhân tố chính để ổn định cuộc sống ĐCĐC và tăng nguồn lương thực nhằm giảm diện tích rẫy dốc và sức ép đối với rừng. Thực tế, người Khơ Mú đã chuyển từ độc canh cây lúa trên nương rẫy là chủ yếu sang kết hợp với canh tác lúa nước. Nhưng việc khai hoang làm ruộng nước ở vùng người Khơ Mú đòi hỏi đầu tư rất tốn kém về ngân sách và sức lao động mà hiệu quả thu được lại rất thấp. Năng suất và sản lượng lúa nước thấp

và bấp bênh vì phụ thuộc nhiều vào thời tiết và do kỹ thuật canh tác chưa thuần thục.

Người Khơ Mú thích ứng rất khó khăn với những kiến thức mới. Những kiến thức và kinh nghiệm mà họ tích lũy được không phát huy hiệu quả trong các hoạt động kinh tế mới như: làm ruộng nước, làm vườn, Người dân không nắm được kỹ thuật canh tác và chăm sóc vật nuôi, cây trồng mới.

Ở những bản ĐCĐC lâu năm như bản Na Nhu, đồng bào đã làm quen với canh tác ruộng nước hơn những bản mới ĐCĐC, như bản Bình Sơn 1. Thu hoạch từ lúa nước đóng góp một phần vào nhu cầu lương thực của nhân dân. Tuy nhiên, tại những bản này, canh tác lúa nước không khắc phục được tình trạng thiếu đất sản xuất nương rẫy diễn ra gay gắt. Thực tế, có tới 86% số hộ ở Na Nhu, 31% số hộ ở Bình Sơn 1 trong diện điều tra thiếu đất sản xuất. Dân số tăng, năng suất nương rẫy giảm xuống, diện tích lúa nước ít ỏi đã tạo ra sức ép đối với rừng. Số người đi xẻ gỗ thuê phá rừng nhiều hơn. Tình trạng du canh và xâm canh (ở Na Nhu) xảy ra nhiều. Những khó khăn trong cuộc sống buộc người dân tiếp tục di cư.

Từ thực trạng sản xuất và đời sống của nhân dân đặt ra cho chính quyền các cấp phải xem xét lại việc thực hiện công tác ĐCĐC về bố trí qui hoạch dân cư, tổ chức sản xuất, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi cây trồng. Chính sách ĐCĐC thời gian qua đã tỏ ra không hiệu quả đối với người Khơ Mú vì chủ yếu chỉ tập trung vào cây lúa và sản xuất lương thực trong đó khai hoang làm ruộng nước là một trọng tâm.

Chính quyền chưa trú trọng đi vào khai thác thế mạnh về tiềm năng đất rừng và kinh tế rừng của địa phương. Đây là những hoạt động kinh tế phát huy được kiến thức bản địa và kinh nghiệm của người Khơ Mú. Thiết nghĩ, cần phải đa dạng hoá hoạt động kinh tế, đa canh cây trồng ở vùng dân tộc Khơ Mú theo hướng trồng cây công nghiệp, cây nguyên liệu cho chế biến. Mặt khác, việc giao đất giao rừng phải trú trọng đến lợi ích của người dân và cộng đồng làng bản. Khi người dân được hưởng lợi từ rừng, họ sẽ gắn bó với rừng nhiều hơn, hiệu quả khoanh nuôi bảo vệ tốt hơn, đồng thời cải thiện được thu nhập và mức sống của người dân. Có như vậy mới tạo ra sự phát triển bền vững ở vùng người Khơ Mú nói riêng và vùng miền núi dân tộc nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Định canh định cư & Vùng Kinh tế mới huyện Kỳ Sơn, *Báo cáo tổng kết công tác điều hành kế hoạch của Ban ĐCĐC & KTM năm 2004, nhiệm vụ kế hoạch năm 2005*, Kỳ Sơn.
2. Bộ Nông nghiệp & PTNT (2004), *Báo cáo tổng kết công tác định canh định cư giai đoạn 1990-2002*, Hà Nội.
3. Khổng Diễn (chủ biên) (1999), *Dân tộc Khơ Mú ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
4. Donovan D., Rambo T. A., Fox J., Lê Trọng Cúc, Trần Đức Viên (1997), *Những xu hướng phát triển ở vùng núi phía Bắc Việt Nam*, Tập 1: *Tổng quan và phân tích*, Tập 2: *Các nghiên cứu mẫu và bài học từ châu Á*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Hội đồng Dân tộc của Quốc hội Khoá IX (2000), *Chính sách và Pháp luật của Đảng, Nhà nước về dân tộc*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
6. Huyện uỷ-HĐND-UBND huyện Kỳ Sơn (1995), *Đặc trưng văn hoá và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn, Nghệ An*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Hoàng Xuân Lương (2004), *Nghiên cứu các giải pháp và xây dựng mô hình vượt đói nghèo cho đồng bào K'mu Nghệ An*, Báo cáo nghiên cứu khoa học, Vinh.
8. Nguyễn Thị Thiêng (2002), “Đói nghèo của đồng bào các dân tộc Kháng, Khơ Mú, La Ha và Xinh Mun ở Sơn La: Hiện trạng và giải pháp”, *Dân số và Phát triển*, (6), tr. 29-33.
9. Mùa Nỏ Tu (2002), “Mười năm phát triển huyện Kỳ Sơn và triển vọng đến năm 2005-2010”, *Phát triển bền vững miền núi Nghệ An*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, tr: 343-350.